

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11/ 3/ 2021

V/v: " Ly hôn-Tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN B, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bạc Thị Liên
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Thương  
2. Bà Mùa Thị Đớ

- Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung -  
Cán bộ - Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

- Đại diện VKSND huyện Đ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Đỗ  
Thành Đạt - Kiểm sát viên

Ngày 11/3/2021. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên mở  
phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số:  
05/2021/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp  
nuôi con" theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXX-ST ngày  
29/01/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 11 ngày 19/02/2021 giữa các đương  
sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lò Thị T - Sinh năm 1994. (có mặt)

Trú tại: Bản H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên

2. **Bị đơn:** Anh Lò Văn L - Sinh năm 1994

Trú tại: Bản H, xã T, huyện Đ, tỉnh Đ. (vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 01/10/2020 và các bản tự khai tại  
Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, chị Lò Thị T (nguyên đơn) trình bày:*

1. Về hôn nhân: Tôi và anh Lò Văn L tổ chức đám cưới theo phong tục  
tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ vào ngày 10/3/2015. Hôn  
nhân tự nguyện, không bị ai ép buộc. Chung sống hạnh phúc từ ngày cưới đến  
tháng 3 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính  
tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Anh L không tu chí làm ăn suốt  
ngày đi tụ tập bạn bè ăn uống vui chơi không quan tâm đến vợ con sống chỉ biết  
bản thân, đi làm thuê cũng không thấy đem đồng tiền nào về cho vợ con. Tôi  
góp ý anh lại xảy ra cãi vã và cứ thế cuộc sống rơi vào bế tắc không tìm được  
tiếng nói chung. Hai gia đình đã khuyên giải nhiều lần anh L không thay đổi bản  
chất ham chơi. Tôi đã đưa con về nhà mẹ đẻ sinh sống từ cuối năm 2018 anh L

cũng bỏ mặc không quan tâm cũng không đón mẹ con tôi về. Sau đó tôi có quay lại nhà chồng một hai lần nhưng anh Luyến vẫn không quan tâm và không có ý định hàn gắn tình cảm.

Đến đầu năm 2019 tôi bỏ về bên ngoại sinh sống và ly thân cho đến nay. Tôi xét thấy tình cảm giữa tôi và chồng không còn, cuộc hôn nhân không có hạnh phúc nên tôi viết đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết cho tôi được ly hôn với anh L.

2. Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 1 con chung là: Lò Anh T sinh ngày 24/4/2015 sau khi ly hôn chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và yêu cầu anh L phải cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Chị T khai không có tài sản gì.

Ngày 01/10/2020, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện Đ đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn với các yêu cầu cụ thể của chị T cho anh L biết. Giao thông báo thụ lý vụ án cho anh L nhận. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo thụ lý vụ án, anh L không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Tòa án. Tòa đã triệu tập nhiều lần và tiến hành giao thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án cho gia đình. Nhưng anh L không hợp tác vẫn không đến Tòa. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự và luật hôn nhân gia đình đối với các đương sự. Ngày 29/01/2021 Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã ra quyết định xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho gia đình nhận nhưng anh Luyến vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa và tiến hành tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lò Văn L đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Lò Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi con chung. Còn việc cấp dưỡng nuôi con chị thay đổi tại tòa không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nữa. Về tài sản không có.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 69, 81, 82 83, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, chấp nhận cho chị T được nuôi con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng. Về tài sản không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết; Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí DSST.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng. Bị đơn có địa chỉ tại đội 9 ( bản H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vậy vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ. Tòa án nhân dân huyện Đ đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 177; 179/ BLTTDS, việc anh L không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70; 72/BLTTDS là do anh Luyến đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Cho nên căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS năm 2015. HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2] .Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn L tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ. Do vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Theo lời khai của chị T tại Tòa và tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân do Tòa án thu thập tại bản H, xã T, huyện Đ cho thấy: Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do hai vợ chồng tính tình không hợp nhau bất đồng quan điểm sống anh L không tu chí làm ăn, ham chơi bạn bè bỏ bê không chăm lo vợ con. Cuộc sống rơi vào bế tắc không tìm được tiếng nói chung. Hai gia đình đã khuyên giải nhiều lần anh L không thay đổi bản chất ham chơi. Chị T đưa con về nhà mẹ đẻ sinh sống và ly thân anh Luyến từ năm 2019 cho đến nay. Bản thân chị T xét thấy tình cảm không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L

Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của chị T và để giải phóng cho chị thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà cuộc hôn nhân không thể đem lại hạnh phúc cho chị, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì mục đích của hôn nhân không đạt được. Hai anh chị lại sống ly thân từ năm 2019 đến nay, như vậy không thể đảm bảo hạnh phúc gia đình cho chị T cùng con. Áp dụng Điều 51, và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T xử cho ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Lò Văn L.

[3] Về con chung: Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là: Lò Anh T sinh ngày 24/4/2015. Xét thấy hiện tại chị T mới là người có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cháu hiện còn nhỏ cần mẹ chăm sóc nuôi dưỡng. Theo xác nhận của UBND xã T anh L đi làm thuê thường xuyên vắng nhà không có thời gian chăm sóc con. Như vậy không đảm bảo sự phát triển của trẻ. HĐXX căn cứ Điều 69 và Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận nguyện vọng của chị T: Giao con cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh L có quyền đi lại thăm con chung không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh L cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ. Nhưng tại phiên tòa hôm nay chị T thay đổi không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung cho nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện nuôi con của chị T.

[5] Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng, nương: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Lò Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 69, Điều 81, 82,83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

#### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lò Văn L
2. Về con chung: Chị Lò Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi d-ỡng con chung Lò Anh T sinh ngày 24/4/2015 cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động. Anh L không phải cấp d-ỡng nuôi con chung.

Ng-ời không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai đ-ợc cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản: Chấp nhận việc không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản của chị Lò Thị T

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Lò Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị T đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2020/0000765 ngày 01/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. (chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính, hoặc bản án được niêm yết.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã T
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Bạc Thị Liên**

